

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2 - 3
3. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	4
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán	7 - 10
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Khánh Hòa, được thành lập từ chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cấp thoát nước Khánh Hòa theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200238007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010.

Ngày 03 tháng 9 năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 2171/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Khánh Hòa thành công ty cổ phần. Ngày 02 tháng 12 năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 3057/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh phương án và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Khánh Hòa thành công ty cổ phần.

Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200238007 thay đổi lần thứ 1, chuẩn y cho việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và tăng vốn điều lệ.

Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200238007 thay đổi lần thứ 2, chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200238007 thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 9 năm 2018 là 260.000.000.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KHW.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Điện thoại : (0258) 3 822 142 - 3 815 372

Fax : (0258) 3 819 144 - 3 810 740

Website : www.ctnkh.com.vn

Email : support@ctnkh.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm; Kiểm định đồng hồ điện tử; Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường nước; Tư vấn quản lý dự án công trình cấp nước; Thiết kế cấp - thoát nước;...

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đàm	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quân	Thành viên
Ông Lục Chánh Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Hoàng Long	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Ninh	Thành viên
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Đàm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Cao Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quân	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Văn Đàm - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đàm

Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 3 năm 2021

Số: 003/2021/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa ("Công ty"), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2021, từ trang 7 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 02 tháng 3 năm 2020 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG**



Nguyễn Thịnh

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2018-099-1

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Gia Thành

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4123-2017-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169.505.129.267	170.965.699.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	22.248.371.303	23.963.403.343
1. Tiền	111		638.249.457	2.506.496.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.610.121.846	21.456.907.047
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		64.000.000.000	48.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2.a	64.000.000.000	48.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.983.661.094	52.122.078.078
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	35.061.620.704	49.830.997.399
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	1.590.856.400	648.564.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	1.484.783.990	1.796.116.679
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 6	(153.600.000)	(153.600.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		43.848.994.453	43.497.995.777
1. Hàng tồn kho	141	V. 7	43.848.994.453	43.497.995.777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.424.102.417	3.382.222.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 8.a	-	2.557.056.983
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.424.102.417	825.165.061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		368.704.325.940	415.330.872.515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		324.362.878.950	390.372.275.233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	310.355.246.000	374.182.771.969
<i>Nguyên giá</i>	222		1.025.354.344.983	974.359.324.645
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(714.999.098.983)	(600.176.552.676)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	14.007.632.950	16.189.503.264
<i>Nguyên giá</i>	228		28.572.359.400	28.512.859.400
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(14.564.726.450)	(12.323.356.136)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.971.447.913	2.707.993.031
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 11	19.971.447.913	2.707.993.031
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.727.804.251	22.250.604.251
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V. 2.b	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V. 2.b	(272.195.749)	(1.749.395.749)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		642.194.826	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 8.b	642.194.826	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		538.209.455.207	586.296.571.757

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		211.942.231.464	267.161.171.851
I. Nợ ngắn hạn	310		94.995.219.229	117.062.122.436
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 12	23.314.080.560	27.999.080.366
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 13	16.798.814.672	17.129.957.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 14	8.668.294.950	10.054.524.378
4. Phải trả người lao động	314	V. 15	10.167.511.474	22.851.039.169
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 16	1.023.881.364	2.649.849.194
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 17.a	4.212.179.027	3.505.555.251
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 18.a	27.198.163.000	29.518.640.128
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	3.612.294.182	3.353.476.278
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		116.947.012.235	150.099.049.415
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 17.b	19.554.947.308	22.675.483.308
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 18.b	95.631.572.433	121.629.732.433
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V. 20	1.760.492.494	5.793.833.674

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

58 Yersin, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020		01/01/2020	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326.267.223.743		319.135.399.906	
I. Vốn chủ sở hữu	410		326.267.223.743		319.135.399.906	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 21	260.000.000.000		260.000.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		260.000.000.000		260.000.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V. 21	852.875.935		852.875.935	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-		-	
5. Cổ phiếu quỹ	415	V. 21	-		(610.460.000)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 21	23.179.047.213		14.135.227.000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 21	42.235.300.595		44.757.756.971	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.657.967.758		4.657.967.758	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		37.577.332.837		40.099.789.213	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		538.209.455.207		586.296.571.757	

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 3 năm 2021



Trần Thị Thu Hà
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đàm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	352.347.466.237	382.417.733.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	79.350.245	66.635.179
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		352.268.115.992	382.351.098.579
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	306.097.994.295	324.526.177.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.170.121.697	57.824.921.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	4.493.605.323	3.855.436.721
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	1.222.201.555	4.108.693.316
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.699.401.555	4.662.354.654
8. Chi phí bán hàng	25	VI. 5	622.838.176	615.537.824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 6	9.066.663.237	11.988.085.587
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.752.024.052	44.968.041.520
11. Thu nhập khác	31	VI. 7	7.681.822.022	5.161.361.600
12. Chi phí khác	32	VI. 8	4.860.491.434	5.155.200.311
13. Lợi nhuận khác	40		2.821.330.588	6.161.289
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.573.354.640	44.974.202.809
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 9	4.996.021.803	4.874.413.596
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.577.332.837	40.099.789.213
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 10	1.446	1.300

Trần Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quân
Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Văn Đàm
Tổng Giám đốc

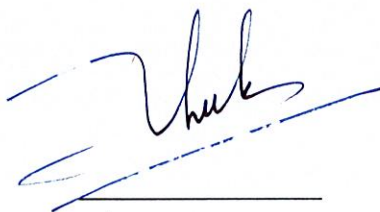
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.573.354.640	44.974.202.809
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		127.658.274.199	118.258.341.787
- Các khoản dự phòng	03	VI. 4	(1.477.200.000)	(553.661.338)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI. 3	(4.493.605.323)	(3.704.474.720)
- Chi phí lãi vay	06	VI. 4	2.699.401.555	4.662.354.654
- Các khoản điều chỉnh khác	07		1.122.587.882	1.500.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		168.082.812.953	165.136.763.192
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.651.977.457	(5.056.742.529)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(350.998.676)	2.873.986.796
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32.179.183.658)	9.219.399.051
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.914.862.157	(2.557.056.983)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.515.064.188)	(6.478.017.288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V. 14	(4.522.035.675)	(5.100.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V. 19	23.350.000	17.290.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V. 19	(6.120.501.096)	(6.849.554.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		136.985.219.274	151.206.068.239
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(74.660.926.080)	(118.602.494.156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.000.000.000)	(37.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47.000.000.000	16.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.738.203.637
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.368.851.894	3.545.795.951
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86.292.074.186)	(134.318.494.568)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V. 21	610.460.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V. 18	-	26.866.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V. 18	(28.318.637.128)	(32.766.160.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V. 21	(24.700.000.000)	(20.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.408.177.128)	(26.700.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.715.032.040)	(9.812.586.329)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V. 1	23.963.403.343	33.775.989.672
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V. 1	22.248.371.303	23.963.403.343

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 3 năm 2021



Trần Thị Thu Hà
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đàm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa ("Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm; Kiểm định đồng hồ điện tử; Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường nước; Tư vấn quản lý dự án công trình cấp nước; Thiết kế cấp - thoát nước;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Doanh thu năm nay giảm hơn so với năm trước, mặc dù Công ty ngày càng mở rộng mạng lưới cung cấp nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, nhưng dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (Covid-19) đã làm cho nhu cầu sử dụng nước của các khách hàng (chủ yếu là các khách sạn, nhà hàng) giảm đáng kể và việc Công ty giảm giá tiền sử dụng nước các tháng 5 và 6/2020 cho khách hàng đã làm cho lợi nhuận năm nay giảm sút so với năm trước.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty liên doanh, liên kết

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu. Thông tin về công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh V.2b.

Đơn vị trực thuộc

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

▶ **Xí nghiệp cấp nước Tô Hạp huyện Khánh Sơn**

Địa chỉ: Nhà máy nước Tô Hạp, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa.

▶ **Xí nghiệp cấp nước Nha Trang**

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

▶ **Xí nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước**

Địa chỉ: Số 1B Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 321 người (tại ngày 31/12/2019 là 325 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Do đó, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị nếu có phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm giá trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn thuê đất

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ bao gồm: Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ; Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm; Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ; Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất...

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ không quá 10% thu nhập tính thuế trong năm và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

13. Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành được Công ty mua lại, được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi và cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	383.412	820.623
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	637.866.045	2.505.675.673
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	21.610.121.846	21.456.907.047
Cộng	22.248.371.303	23.963.403.343

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (lãi suất từ 3,7% - 6,6%/năm)	64.000.000.000	64.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	64.000.000.000	64.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000

2.b Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	24.000.000.000	(272.195.749)	24.000.000.000	(1.749.395.749)
Cộng	24.000.000.000	(272.195.749)	24.000.000.000	(1.749.395.749)

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201574467 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2013 và các lần thay đổi sau đó. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Vốn điều lệ của Công ty này theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201574467 thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 12 năm 2017 là 80 tỷ đồng, trong đó Công ty đăng ký góp 24 tỷ đồng, chiếm 30% vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31/12/2020, Công ty đã góp đủ số vốn điều lệ đăng ký.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty này hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Dự phòng cho khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tình hình biến động dự phòng cho khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Tại ngày 01/01	1.749.395.749	2.303.057.087
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	(1.477.200.000)	(553.661.338)
Tại 31/12	272.195.749	1.749.395.749

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	81.916.750
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	117.916.750
Mua hàng hóa và dịch vụ	35.708.861.160	30.759.612.764
Thanh toán tiền mua hàng hóa và dịch vụ	38.165.861.160	30.772.885.764

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác về hoạt động kinh doanh	35.061.620.704	49.830.997.399
- Phải thu hoạt động cung cấp nước	31.188.336.704	38.073.822.399
- Phải thu hoạt động xây lắp	55.952.000	622.484.000
- Phải thu hoạt động nạo vét hệ thống thoát nước	3.817.332.000	11.134.691.000
Cộng	35.061.620.704	49.830.997.399

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	1.590.856.400	648.564.000
- Công ty TNHH TK Cộng	1.295.806.400	-
- Viện Nghiên cứu Chế tạo Tàu thủy	-	173.250.000
- Công ty Cổ phần nước và Xây dựng Đường Thành	-	144.900.000
- Các nhà cung cấp khác	295.050.000	330.414.000
Cộng	1.590.856.400	648.564.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	28.083.475	724.372.475
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	614.392.000	489.638.571
Dự thu lãi tiền vay được Ngân sách tỉnh hỗ trợ	259.951.973	41.795.909
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	543.124.724	540.309.724
Các khoản khác	39.231.818	-
Cộng	1.484.783.990	1.796.116.679

6. Nợ xấu

Nợ xấu của Công ty là khoản trả trước cho người bán đã quá hạn thu hồi. Giá trị có thể thu hồi của các khoản trả trước cho người bán là giá trị còn lại sau khi đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần 504	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Catsoft	53.600.000	-	53.600.000	-
Cộng	153.600.000	-	153.600.000	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.727.043.751	-	29.119.749.478	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.121.950.702	-	14.378.246.299	-
Cộng	43.848.994.453	-	43.497.995.777	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
8.a Chi phí trả trước ngắn hạn	-	2.557.056.983
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	-	2.557.056.983
8.b Chi phí trả trước dài hạn	642.194.826	-
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	642.194.826	-
Cộng	642.194.826	2.557.056.983

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2020	87.672.667.154	245.518.805.275	639.595.087.620	1.572.764.596	974.359.324.645
Đầu tư hoàn thành	2.174.303.990	13.808.595.978	45.753.802.194	975.263.636	62.711.965.798
Thanh lý	-	(8.587.748.276)	(3.129.197.184)	-	(11.716.945.460)
Tại 31/12/2020	89.846.971.144	250.739.652.977	682.219.692.630	2.548.028.232	1.025.354.344.983
Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	30.709.963.404	147.661.646.471	84.001.096.254	1.167.225.335	263.539.931.464
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2020	49.317.123.568	170.860.445.291	378.818.275.655	1.180.708.162	600.176.552.676
Trích khấu hao	9.281.900.599	40.147.995.815	76.835.948.558	273.646.795	126.539.491.767
Thanh lý	-	(8.587.748.276)	(3.129.197.184)	-	(11.716.945.460)
Tại 31/12/2020	58.599.024.167	202.420.692.830	452.525.027.029	1.454.354.957	714.999.098.983
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2020	38.355.543.586	74.658.359.984	260.776.811.965	392.056.434	374.182.771.969
Tại 31/12/2020	31.247.946.977	48.318.960.147	229.694.665.601	1.093.673.275	310.355.246.000

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 29.693.619.134 VND được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa (thuyết minh số V.18.b).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2020	24.636.685.000	3.876.174.400	28.512.859.400
Đầu tư hoàn thành	-	59.500.000	59.500.000
Tại 31/12/2020	24.636.685.000	3.935.674.400	28.572.359.400
Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	2.579.904.000	2.579.904.000
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2020	9.142.083.481	3.181.272.655	12.323.356.136
Trích khấu hao	1.807.627.404	433.742.910	2.241.370.314
Tại 31/12/2020	10.949.710.885	3.615.015.565	14.564.726.450
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2020	15.494.601.519	694.901.745	16.189.503.264
Tại 31/12/2020	13.686.974.115	320.658.835	14.007.632.950

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản dở dang	19.971.447.913	2.707.993.031
- Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Võ cạnh	16.967.862.733	-
- Tuyến ống DN900 Cầu Dừa - Mã Vòng	964.619.819	261.518.182
- Tuyến ống DN700-900 Cao Bá Quát - Cầu Lùng	608.235.454	608.235.454
- Dự án mở rộng cấp nước thành phố Nha Trang	336.154.589	460.846.830
- Các công trình tuyến ống cấp nước khác	1.094.575.318	1.377.392.565
Cộng	19.971.447.913	2.707.993.031

12. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả cho các bên liên quan	3.003.000.000	5.460.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	3.003.000.000	5.460.000.000
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	20.311.080.560	22.539.080.366
- Công ty TNHH Dũng Lợi	2.488.081.000	13.819.609.374
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	5.366.812.000	3.147.133.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	2.463.595.860	1.396.337.580
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ B.A.C.A.U	5.593.156.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	2.262.143.400	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	1.095.746.300	330.264.000
- Các nhà cung cấp khác	1.041.546.000	3.845.736.412
Cộng	23.314.080.560	27.999.080.366

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	16.798.814.672	17.129.957.672
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa	16.114.367.672	16.114.367.672
- Các khách hàng khác	684.447.000	1.015.590.000
Cộng	16.798.814.672	17.129.957.672

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020	01/01/2020
Thuế GTGT phí thoát nước đô thị (thu và nộp hộ)	540.361.962	645.647.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.366.376.582	882.302.454
Thuế thu nhập cá nhân	261.525.475	911.481.475
Thuế tài nguyên	142.240.160	164.851.280
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.357.790.771	7.450.241.760
Cộng	8.668.294.950	10.054.524.378

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2020
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	3.443.987.208	3.443.987.208	-
Thuế GTGT phí thoát nước đô thị (thu và nộp hộ)	645.647.409	7.363.072.666	7.468.358.113	540.361.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	882.302.454	5.006.109.803	4.522.035.675	1.366.376.582
Thuế thu nhập cá nhân	911.481.475	2.662.371.645	3.312.327.645	261.525.475
Thuế tài nguyên	164.851.280	1.888.340.040	1.910.951.160	142.240.160
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	11.624.306	11.624.306	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.450.241.760	82.651.029.207	83.743.480.196	6.357.790.771
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước sinh hoạt	707.742.018	9.250.972.538	9.271.925.159	686.789.397
- Giá dịch vụ thoát nước	6.143.402.230	69.938.090.858	70.948.054.446	5.133.438.642
- Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng	599.097.512	2.341.943.500	2.405.691.912	535.349.100
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.114.808.679	1.114.808.679	-
- Các khoản khác	-	5.213.632	3.000.000	2.213.632
Cộng	10.054.524.378	103.026.534.875	104.412.764.303	8.668.294.950

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%
- Hoạt động xây lắp, khảo sát thiết kế và dịch vụ khác 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.19 và thuyết minh VI.9.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho việc khai thác nước mặt phục vụ sản xuất, kinh doanh nước sạch với giá tính thuế là 4.000 VND/m³, thuế suất 1%.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

15. Phải trả người lao động

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền lương còn phải trả người lao động	10.167.511.474	22.851.039.169
Cộng	<u>10.167.511.474</u>	<u>22.851.039.169</u>

Quỹ lương kế hoạch năm 2020 được thực hiện theo Công văn số 7217/UBND-KT ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa như sau: Quỹ tiền lương kế hoạch của người lao động là 81.057.000.000 VND; Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch của viên chức quản lý là 2.832.000.000 VND.

Quỹ lương kế hoạch và lương thực hiện năm 2020 được xây dựng dựa trên Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí hỗ trợ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	346.008.780	401.906.030
Chi phí lãi vay phải trả	136.019.221	174.881.854
Chi phí tiền điện sản xuất	-	466.982.253
Chi phí sửa chữa đập ngăn mặn và bảo dưỡng điện nhà máy nước Võ Cạnh, Xuân Phong	-	580.824.696
Các chi phí khác	541.853.363	1.025.254.361
Cộng	<u>1.023.881.364</u>	<u>2.649.849.194</u>

17. Phải trả khác

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
17.a Phải trả ngắn hạn khác	<u>4.212.179.027</u>	<u>3.505.555.251</u>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	250.652.851	533.518.139
Nhận đặt cọc lắp đặt hệ thống ống nước	3.342.037.112	2.972.037.112
Các khoản khác	619.489.064	-
17.b Phải trả dài hạn khác	<u>19.554.947.308</u>	<u>22.675.483.308</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa - nhận bàn giao tài sản	13.327.147.308	14.679.883.308
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hòa - Ninh Thuận (lãi vay ân hạn phải trả) (*)	6.218.800.000	7.995.600.000
Các khoản khác	9.000.000	-
Tổng cộng	<u>23.767.126.335</u>	<u>26.181.038.559</u>

(*) Tiền lãi vay ân hạn phải trả dài hạn căn cứ theo lịch trả nợ của Biên bản làm việc với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hòa - Ninh Thuận. Tiền lãi được trả định kỳ 06 tháng một lần với số tiền 888.400.000 VND.

18. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiết phát sinh về các khoản vay như sau:

	01/01/2020	Vay dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	31/12/2020
18.a Vay dài hạn đến hạn trả	29.518.640.128	25.998.160.000	(28.318.637.128)	27.198.163.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hòa - Ninh Thuận (a)	9.026.160.000	9.026.160.000	(9.026.160.000)	9.026.160.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa (b)	11.108.530.400	7.680.000.000	(9.908.527.400)	8.880.003.000
- Ngân sách tỉnh Khánh Hòa (c)	9.383.949.728	9.292.000.000	(9.383.949.728)	9.292.000.000
18.b Vay dài hạn	121.629.732.433	(25.998.160.000)	-	95.631.572.433
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hòa - Ninh Thuận (a)	31.591.560.978	(9.026.160.000)	-	22.565.400.978
- Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa (b)	44.454.222.000	(7.680.000.000)	-	36.774.222.000
- Ngân sách tỉnh Khánh Hòa (c)	45.583.949.455	(9.292.000.000)	-	36.291.949.455
Tổng cộng	151.148.372.561	-	(28.318.637.128)	27.198.163.000

Thông tin về các khoản vay như sau:

(a) Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hòa - Ninh Thuận với số tiền là 135.392.400.978 VND để đầu tư dự án "Cấp nước và vệ sinh Thành phố Nha Trang". Thời hạn vay là 25 năm kể từ ngày 01/12/1999, thời hạn trả nợ gốc là 20 năm (mỗi năm 2 kỳ) kể từ ngày 01/12/2004. Lãi suất vay là 5%/năm (bao gồm phí quản lý cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD-ĐTPT ngày 19/09/2013 với hạn mức 28.000.000.000 VND để đầu tư dự án "Cấp nước sạch xã Vĩnh Lương (giai đoạn 1)". Thời hạn vay là 102 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 25/09/2013), thời gian ân hạn 06 tháng, nợ gốc vay được trả hàng tháng. Lãi suất vay là 9,52%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Công ty đã tắt toán khoản vay này trong năm.
- Hợp đồng tín dụng số 04/2015/HĐTD ngày 30/10/2015 với hạn mức 25.000.000.000 VND để đầu tư dự án "Cấp nước sạch Khu dân cư Diên Thủy, Diên Sơn và Diên Phú". Thời hạn vay là 90 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 14/12/2015), thời gian ân hạn 06 tháng, nợ gốc vay được trả hàng tháng. Lãi suất vay là 8,29%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Công ty đã tắt toán khoản vay này trong năm.
- Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD-ĐTPT ngày 21/11/2016 với hạn mức 24.370.000.000 VND để đầu tư dự án "Đầu tư hệ thống cấp nước sạch cho đảo Trí Nguyên". Thời hạn vay là 105 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 25/11/2016), thời gian ân hạn 09 tháng, nợ gốc vay được trả hàng tháng. Lãi suất vay là 8,29%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 27/12/2017 với hạn mức 41.150.000.000 VND để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước DN700 đường 23/10 đoạn Nhà máy nước Võ Cảnh đến Cầu Dứa - Nha Trang". Thời hạn vay là 126 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 09/05/2018), thời gian ân hạn 06 tháng, nợ gốc vay được trả hàng tháng. Lãi suất vay là 8,29%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 03/2019/HĐTD-ĐTPT ngày 22/05/2019 với hạn mức 11.700.000.000 VND để đầu tư dự án "Cải tạo nhà máy xử lý nước thị trấn Tô Hạp". Thời hạn vay là 141 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 29/05/2019), thời gian ân hạn 02 tháng, nợ gốc vay được trả hàng tháng. Lãi suất vay là 8,29%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- (c) Vay Ngân sách tỉnh Khánh Hòa với số tiền 73.167.899.183 VND để đầu tư dự án "Mở rộng, nâng cấp công suất Nhà máy nước Võ Cạnh", lãi suất vay là 0%/năm. Thời hạn trả nợ gốc 12 năm kể từ ngày công trình hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
Tại 01/01/2020	2.521.000	3.350.955.278	-	3.353.476.278
Trích từ lợi nhuận	4.811.975.000	1.202.994.000	341.000.000	6.355.969.000
Thu khác	22.350.000	1.000.000	-	23.350.000
Chi sử dụng quỹ	(4.523.647.000)	(1.255.998.096)	(340.856.000)	(6.120.501.096)
Tại 31/12/2020	313.199.000	3.298.951.182	144.000	3.612.294.182

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ PTKH&CN")

	Quỹ PTKH&CN	Quỹ PTKH&CN đã hình thành tài sản cố định	Cộng
Tại 01/01/2020	3.792.946.934	2.000.886.740	5.793.833.674
Đầu tư tài sản cố định	(882.193.636)	882.193.636	-
Hoàn nhập do không sử dụng	(2.910.753.298)	-	(2.910.753.298)
Khấu hao tài sản cố định	-	(1.122.587.882)	(1.122.587.882)
Tại 31/12/2020	-	1.760.492.494	1.760.492.494

21. Vốn chủ sở hữu

21.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND	ĐVT: 1.000 VND
Tại 01/01/2019	260.000.000	852.876	(610.460)	10.599.227	35.358.498	306.200.141
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	-	-	-	40.099.789	40.099.789
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.536.000	(9.900.530)	(6.364.530)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.800.000)	(20.800.000)
Tại 31/12/2019	260.000.000	852.876	(610.460)	14.135.227	44.757.757	319.135.400
Tại 01/01/2020	260.000.000	852.876	(610.460)	14.135.227	44.757.757	319.135.400
Phát hành lại cổ phiếu quỹ	-	-	610.460	-	-	610.460
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	-	37.577.333	37.577.333
Trích lập các quỹ	-	-	-	9.043.820	(15.399.789)	(6.355.969)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.700.000)	(24.700.000)
Tại 31/12/2020	260.000.000	852.876	-	23.179.047	42.235.301	326.267.224

21.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	132.600.000.000	51,00	132.600.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	-	-	114.096.000.000	43,88
Công ty TNHH Nước sạch REE	114.096.000.000	43,88	-	-
Các cổ đông khác	13.304.000.000	5,12	13.304.000.000	5,12
Cộng	260.000.000.000	100,00	260.000.000.000	100,00

21.c Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.000.000	26.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.000.000	26.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	46.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.000.000	25.953.400

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND.

21.d Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2020 như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển (22,55% lợi nhuận sau thuế)	9.043.820.213
Trích quỹ khen thưởng (12% lợi nhuận sau thuế)	4.811.975.000
Trích quỹ phúc lợi (3% lợi nhuận sau thuế)	1.202.994.000
Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS và Ban điều hành (0,85% lợi nhuận sau thuế)	341.000.000
Chia cổ tức cho cổ đông (9,5% vốn điều lệ)	24.700.000.000
Cộng	40.099.789.213

Toàn bộ số tiền cổ tức nêu trên đã được chi trả hết cho các cổ đông trong năm 2020.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.347.466.237	382.417.733.758
Các khoản giảm trừ	79.350.245	66.635.179
Doanh thu thuần	352.268.115.992	382.351.098.579
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần sản xuất, cung cấp nước sạch	330.338.033.760	348.173.688.389
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	21.163.530.148	32.841.918.215
Doanh thu thuần hoạt động khảo sát, thiết kế	475.028.542	617.566.339
Doanh thu thuần hoạt động khác	291.523.542	717.925.636

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2020	Năm 2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	-	75.586.872
Cộng	-	75.586.872
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn sản xuất, cung cấp nước sạch	285.942.537.636	292.450.224.075
Giá vốn hoạt động xây lắp	19.819.439.391	30.896.721.233
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	268.684.640	546.030.340
Giá vốn hoạt động khác	67.332.628	633.201.405
Cộng	306.097.994.295	324.526.177.053
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.493.605.323	3.855.436.721
Cộng	4.493.605.323	3.855.436.721
4. Chi phí tài chính		
	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí lãi vay	2.699.401.555	4.662.354.654
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	(1.477.200.000)	(553.661.338)
Cộng	1.222.201.555	4.108.693.316
5. Chi phí bán hàng		
	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	622.838.176	615.537.824
Cộng	622.838.176	615.537.824
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	3.646.485.916	3.748.874.387
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	690.677.457	2.281.890.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	580.513.499	589.760.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.298.725.815	2.463.772.532
Các chi phí khác	1.850.260.550	2.903.787.383
Cộng	9.066.663.237	11.988.085.587
7. Thu nhập khác		
	Năm 2020	Năm 2019
Thu phí thoát nước, phí bảo vệ môi trường	4.708.837.988	4.972.601.947
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ không sử dụng	2.910.753.298	-
Các khoản thu nhập khác	62.230.736	188.759.653
Cộng	7.681.822.022	5.161.361.600

8. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí hỗ trợ thu phí bảo vệ môi trường	4.704.686.990	4.972.428.840
Thuế truy thu, phạt chậm nộp	151.067.394	
Lỗi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	150.962.001
Các khoản chi phí khác	4.737.050	31.809.470
Cộng	4.860.491.434	5.155.200.311

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước với thuế suất 10%, thu nhập từ các hoạt động khác với thuế suất 20%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.573.354.640	44.974.202.809
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	516.693.583	1.154.758.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	43.090.048.223	46.128.960.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông	8.618.009.645	9.225.792.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất phổ thông	(4.006.935.517)	(4.351.378.567)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	384.947.675	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.996.021.803	4.874.413.596

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.577.332.837	40.099.789.213
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(6.355.969.000)
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS và Ban điều hành	-	(341.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.577.332.837	33.743.820.213
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.991.342	25.953.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.446	1.300

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	25.953.400	26.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	(46.600)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	37.942	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.991.342	25.953.400

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/05/2020, Công ty đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2019 với số tiền 6.355.969.000 đồng; vì vậy, Công ty đã trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 giảm từ 1.545 VND xuống còn 1.300 VND. Do Đại hội đồng cổ đông chưa thông qua mức trích lập các quỹ dự kiến từ lợi nhuận năm 2020 nên Công ty không điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020.

11. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.746.083.518	82.877.264.222
Chi phí nhân công	66.281.697.633	87.014.717.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.658.274.199	118.258.341.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.483.085.229	14.666.630.969
Chi phí khác bằng tiền	6.500.911.380	10.908.130.158
Cộng	316.670.051.959	313.725.084.932

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	Cổ đông sở hữu 51,00% vốn điều lệ tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Cổ đông sở hữu 43,88% vốn điều lệ tại ngày 01/01/2020
Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông sở hữu 43,88% vốn điều lệ tại ngày 31/12/2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	Công ty liên kết
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của người quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa		
Nhận bàn giao tài sản	-	4.976.050.000
Hoàn trả ngân sách cấp	1.352.736.000	1.501.736.000
Cổ tức được chia	12.597.000.000	16.270.860.274
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh		
Cổ tức được chia	10.839.120.000	9.127.680.000
Nhận chuyển nhượng vốn từ các cổ đông khác	-	73.496.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu		
Xem chi tiết ở thuyết minh V.2.b.		
<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương và phụ cấp	6.078.991.500	5.949.319.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.12 và V.17.b.

2. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh); hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên các loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, cụ thể như sau:

- Hoạt động sản xuất, cung cấp nước sạch;
- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động khảo sát, thiết kế;
- Hoạt động khác.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Sản xuất, cung cấp nước sạch	Xây lắp	Khảo sát, thiết kế và khác	Theo dõi chung	Cộng
Doanh thu thuần	330.338.033.760	21.163.530.148	766.552.084	-	352.268.115.992
Giá vốn hàng bán	(285.942.537.636)	(19.819.439.391)	(336.017.268)	-	(306.097.994.295)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	4.493.605.323	4.493.605.323
Chi phí tài chính	-	-	-	(1.222.201.555)	(1.222.201.555)
Chi phí bán hàng và quản lý phân bổ cho từng hoạt động	(9.086.291.661)	(582.124.938)	(21.084.814)	-	(9.689.501.413)
Thu nhập khác	4.708.837.988	-	-	2.972.984.034	7.681.822.022
Chi phí khác	(4.704.686.990)	-	-	(155.804.444)	(4.860.491.434)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.313.355.461	761.965.819	409.450.002	6.088.583.358	42.573.354.640

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Sản xuất, cung cấp nước sạch	Xây lắp	Khảo sát, thiết kế và khác	Theo dõi chung	Cộng
Doanh thu thuần	348.173.688.389	32.841.918.215	1.335.491.975	-	382.351.098.579
Giá vốn hàng bán	(292.450.224.075)	(30.896.721.233)	(1.179.231.745)	-	(324.526.177.053)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	3.855.436.721	3.855.436.721
Chi phí tài chính	-	-	-	(4.108.693.316)	(4.108.693.316)
Chi phí bán hàng và quản lý phân bổ cho từng hoạt động	(11.477.016.978)	(1.082.583.967)	(44.022.466)	-	(12.603.623.411)
Thu nhập khác	4.972.601.947	-	-	188.759.653	5.161.361.600
Chi phí khác	(4.972.428.840)	-	-	(182.771.471)	(5.155.200.311)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	44.246.620.443	862.613.015	112.237.764	(247.268.413)	44.974.202.809

Công ty không tiến hành lập Báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán do không đủ thông tin để tiến hành chia tách.

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Đến 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020			
Phải trả người bán	27.999.080.366	-	27.999.080.366
Chi phí phải trả	2.649.849.194	-	2.649.849.194
Các khoản phải trả khác	3.505.555.251	22.675.483.308	26.181.038.559
Vay và nợ thuê tài chính	29.518.640.128	121.629.732.433	151.148.372.561
Cộng	63.673.124.939	144.305.215.741	207.978.340.680
Tại ngày 31/12/2020			
Phải trả người bán	23.314.080.560	-	23.314.080.560
Chi phí phải trả	1.023.881.364	-	1.023.881.364
Các khoản phải trả khác	4.212.179.027	19.554.947.308	23.767.126.335
Vay và nợ thuê tài chính	27.198.163.000	95.631.572.433	122.829.735.433
Cộng	55.748.303.951	115.186.519.741	170.934.823.692

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	638.249.457	2.506.496.296	638.249.457	2.506.496.296
Tiền gửi có kỳ hạn	85.610.121.846	69.456.907.047	85.610.121.846	69.456.907.047
Phải thu khách hàng	35.061.620.704	49.830.997.399	35.061.620.704	49.830.997.399
Phải thu khác	1.484.783.990	1.796.116.679	1.484.783.990	1.796.116.679
Cộng	122.794.775.997	123.590.517.421	122.794.775.997	123.590.517.421

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả người bán	23.314.080.560	27.999.080.366	23.314.080.560	27.999.080.366
Chi phí phải trả	1.023.881.364	2.649.849.194	1.023.881.364	2.649.849.194
Các khoản phải trả khác	23.767.126.335	26.181.038.559	23.767.126.335	26.181.038.559
Vay và nợ thuê tài chính	122.829.735.433	151.148.372.561	122.829.735.433	151.148.372.561
Cộng	170.934.823.692	207.978.340.680	170.934.823.692	207.978.340.680

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 02 tháng 3 năm 2021

Trần Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đàm
Tổng Giám đốc



Tạo Dựng Uy Tín và Niềm Tin

❖ **Trụ sở chính :**

Địa Chỉ : 64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM
Tel : (0-28) 3636 4038 - 3636 4039 Fax : (0-28) 3719 3949
Email : kiemtoandenhat@gmail.com

❖ **Chi nhánh Nha Trang :**

Địa Chỉ : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Diễm Trung, Xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
Tel : (0-258) 389 5777 Fax : (0-258) 389 3377
Email : fac_cnnhatrang@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Đệ Nhất :**

Địa Chỉ : 169 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Tel : (0-254) 354 3866 - 221 0287 Fax : (0-254) 625 3070
Email : fac_cnvungtau@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Miền Trung :**

Địa Chỉ : Tầng 5, Tòa nhà bưu điện thành phố, 01 Trần Phú, P. Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
Tel : (0-235) 222 6889 Fax : (0-235) 383 7878
Email : fac_cnmientrung@fac.com.vn

❖ **Chi nhánh Hà Nội :**

Địa Chỉ : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, Số 199 Hồ Tùng Mậu, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Tel : (0-24) 7300 7886
Email : fac_cnhanoi@fac.com.vn